

# Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015  
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần)  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 57

M S A

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Việt Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Ngọc Minh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

102  
CT  
10H  
YE  
VI  
/G

Số: *QZ* /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được xử lý tài chính tại thời điểm Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ) chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện quyết toán để xác định và phê duyệt số liệu bàn giao sang công ty cổ phần. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

Như trình bày tại Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP đang ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên (FFP) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán để xác định giá trị doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải trả này của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP quyết định thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay. Các ước tính kế toán này được thay đổi từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.
- Như trình bày tại các Thuyết minh số 04 và Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP đang phản ánh số dư các quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn kinh phí và quỹ khác và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh từ các nghiệp vụ xử lý tài chính, sau khi đã bổ sung đủ phần vốn điều lệ tại các khoản mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng về phương án xử lý các khoản mục trên và do đó chưa phân loại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, liên quan đến vụ tranh chấp bồi thường bảo hiểm vụ tụt thất tại Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiêu của Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) - Công ty con của Tổng Công ty, Tổng Công ty đang phản ánh giá trị hàng tồn kho của Skypec bị thất thoát do sự cố sạt lở Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiêu trên khoản mục “Các khoản phải thu khác” với số tiền khoảng 8,6 tỷ đồng và khoản dự phòng phải trả Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội trên khoản mục “Dự phòng phải trả ngắn hạn” với số tiền khoảng 40,3 tỷ đồng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại các Thuyết minh số 03 và Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu trình bày ở cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015. Do đó, các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất do Tổng Công ty ban hành tại Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0042-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1924-2013-001-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/3/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.256.814.319.168</b>	<b>17.982.352.830.116</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.573.823.236.419</b>	<b>3.410.962.685.512</b>
1. Tiền	111		1.670.443.696.419	1.485.207.018.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.903.379.540.000	1.925.755.666.770
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>382.168.126.400</b>	<b>268.937.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		382.168.126.400	268.937.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.169.198.648.256</b>	<b>12.062.031.470.334</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.131.652.305.918	3.137.657.898.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.912.211.459.074	7.483.673.822.206
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.202.279.559.415	1.500.612.308.242
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(76.944.676.151)	(59.912.558.747)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.726.976.386.814</b>	<b>1.848.996.533.735</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.800.165.563.797	1.908.825.431.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(73.189.176.983)	(59.828.897.438)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>404.647.921.279</b>	<b>391.425.140.535</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	190.354.796.751	235.358.990.437
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		88.161.176.575	66.922.166.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	126.131.947.953	89.143.983.713



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/3/2015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>69.924.859.260.859</b>	<b>53.047.752.651.890</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.035.592.036.487</b>	<b>7.759.622.827.801</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.394.607.563	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	4.706.455.189.310	5.489.675.689.500
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.329.136.847.177	2.269.947.138.301
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(1.394.607.563)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.315.671.429.548</b>	<b>38.672.232.638.359</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.809.204.834.731	11.441.402.837.231
- Nguyên giá	222		26.085.738.595.934	19.698.123.659.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.276.533.761.203)	(8.256.720.822.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	41.331.600.436.158	27.024.098.851.585
- Nguyên giá	225		55.222.992.538.504	42.102.151.993.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.891.392.102.346)	(15.078.053.141.960)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	174.866.158.659	206.730.949.543
- Nguyên giá	228		554.587.763.523	533.555.299.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(379.721.604.864)	(326.824.350.207)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	<b>5.644.195.057</b>
- Nguyên giá	231		-	7.428.692.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(1.784.497.064)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>549.443.472.298</b>	<b>487.908.331.264</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	549.443.472.298	487.908.331.264
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.965.615.687.420</b>	<b>2.088.164.726.581</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	1.580.149.049.570	1.710.612.403.602
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	399.654.272.193	381.540.742.867
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(14.187.634.343)	(3.988.419.888)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.058.536.635.106</b>	<b>4.034.179.932.828</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.709.747.033.955	3.889.322.356.019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.269.722.020	3.587.744.256
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		344.519.879.131	141.269.832.553
4. Lợi thế thương mại	269	19	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>89.181.673.580.027</b>	<b>71.030.105.482.006</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/3/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.039.282.058.727</b>	<b>59.017.916.664.217</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.734.757.745.676</b>	<b>24.538.892.747.094</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	9.168.019.083.489	7.895.679.182.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		241.018.798.623	157.568.817.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	384.432.920.223	331.615.758.613
4. Phải trả người lao động	314		1.088.766.534.253	613.796.558.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.546.685.931.344	3.135.254.742.469
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.740.256.916	5.625.658.745
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	356.898.773.966	372.434.385.892
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	13.751.347.810.670	11.868.989.145.197
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	40.339.407.446	3.179.723.447
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151.508.228.746	154.748.773.455
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.304.524.313.051</b>	<b>34.479.023.917.123</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		289.324.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	814.295.607.886	483.992.655.758
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	48.482.856.905.144	33.983.589.542.078
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.082.476.021	11.441.719.287
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.142.391.521.300</b>	<b>12.012.188.817.789</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>12.142.391.521.300</b>	<b>12.012.188.817.789</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	11.198.648.400.000	11.198.648.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	36.493.938.542	36.493.938.542
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	158.188.957.570	130.891.475.363
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	190.743.186.933	109.001.410.953
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	103.642.172.417	135.674.049.050
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	25	1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.024.298.861	2.289.691.821
9. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421	25	65.279.379.622	(56.550.752.420)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		(82.526.458.173)	(93.793.661.573)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		147.805.837.795	37.242.909.153
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		471.746.481.072	540.115.898.197
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>121.841.673.580.027</b>	<b>71.030.105.482.006</b>



Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc




Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 57 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015


**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	49.443.303.963.142	16.874.895.594.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	297.330.950.150	79.173.111.202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	49.145.973.012.992	16.795.722.483.301
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		42.579.402.965.736	14.339.053.649.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.566.570.047.256	2.456.668.833.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.154.249.065.279	597.910.795.694
7. Chi phí tài chính	22	30	3.682.077.770.778	1.242.781.276.021
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		882.335.756.350	271.965.388.066
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		60.817.209.667	(20.215.972.465)
9. Chi phí bán hàng	25	31	3.053.575.469.146	969.222.145.830
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.492.881.894.247	568.734.005.246
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(446.898.811.969)	253.626.229.840
12. Thu nhập khác	31		1.196.955.993.019	235.326.624.166
13. Chi phí khác	32		24.554.116.661	165.641.643.361
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	1.172.401.876.358	69.684.980.805
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		725.503.064.389	323.311.210.645
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		250.174.972.642	81.495.681.529
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(5.093.725.877)	(83.641.521.826)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		480.421.817.624	325.457.050.942
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		306.316.559.618	199.636.318.219
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		174.105.258.006	125.820.732.723
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		213

  
Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

  
Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

  
Phạm Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>725.503.064.389</i>	<i>323.311.210.645</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.246.498.812.628	972.345.453.198
Các khoản dự phòng	03	23.951.715.419	(68.028.463.958)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.390.474.702.694	84.527.618.890
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(334.521.137.505)	(88.946.878.978)
Chi phí lãi vay	06	882.335.756.350	271.965.388.066
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>5.934.242.913.975</i>	<i>1.495.174.327.863</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.236.358.053.228	(1.495.356.082.912)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(95.272.156.966)	(127.697.176.174)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.752.941.374.870	(1.153.421.893.231)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(775.208.328.750)	1.672.673.806.015
Tiền lãi vay đã trả	14	(910.225.648.866)	(353.689.895.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(232.027.324.407)	(90.715.118.610)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16	5.628.079.652.982	131.631.048.243
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(6.932.769.593.454)	(1.994.509.518.958)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>6.606.118.942.612</i>	<i>(1.915.910.503.643)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.095.519.732.300)	(256.680.349.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	125.535.266.329	45.366.583.184
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(783.573.332.844)	(226.130.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	684.342.206.444	168.280.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.387.460.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	178.986.331.496	17.805.900.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	203.365.908.696	159.243.027.165
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(19.708.250.812.179)</i>	<i>(92.114.839.432)</i>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	40.027.621.038.011	7.032.286.445.652
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.989.351.902.172)	(5.733.924.615.368)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(3.539.722.155.454)	(1.159.437.753.080)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(234.897.561.141)	(185.021.536.887)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>14.263.649.419.244</b>	<b>(46.097.459.683)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.161.517.549.677</b>	<b>(2.054.122.802.758)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.410.962.685.512	5.480.179.551.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.343.001.230	(15.094.063.406)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.573.823.236.419</b>	<b>3.410.962.685.512</b>

(\*) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh và tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh chủ yếu phản ánh khoản tiền ứng trước cho các nhà cung cấp liên quan đến các hợp đồng mua máy bay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 7) và số tiền nhận lại khi Tổng Công ty nhận máy bay và các ngân hàng tài trợ vốn giải ngân khoản vay dài hạn cho các nhà sản xuất máy bay (nhà cung cấp) theo điều khoản quy định trong hợp đồng mua.

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chuyển sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP là 11.198.648.400.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10.198 người (tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 10.182 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: Nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ**

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn thành công các khoản đầu tư vào các công ty con: Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng không (Airsenco), Công ty Cổ phần Công trình Hàng không (Avicon); và các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI), Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không. Đồng thời, Tổng Công ty cũng thực hiện bán đấu giá thành công 900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần In Hàng không (Aviprint), số cổ phiếu còn lại dự định sẽ tiếp tục được chào bán theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc của Tổng Công ty**

Tổng Công ty hiện đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 34 đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, 14 Công ty con là các công ty cổ phần, công ty TNHH và 5 Công ty liên kết.

*Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:*

1. Tạp chí Heritage
2. Đoàn bay 919
3. Đoàn Tiếp viên
4. Công ty Bay Dịch vụ Hàng không
5. Các chi nhánh, văn phòng đại diện trong và ngoài nước

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con.
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giá định là số tồn kho của kỳ trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.
- Trường hợp công ty con áp dụng các chính sách kế toán theo quy định của Nhà nước nhưng khác với chính sách của Công ty mẹ thì sự khác biệt này sẽ được nêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty mà không thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính của công ty con cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty mẹ khi hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là kỳ đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Theo Thông tư 200, số liệu so sánh của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được xử lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 (hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2015) và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 hướng dẫn Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, và do đó không so sánh được do không đồng nhất về kỳ kế toán.

11/11/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm. Trường hợp số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn số phân bổ hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo số bị tổn thất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

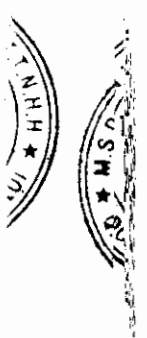
**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi nhận là chênh lệch đánh giá lại tài sản

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính, các khoản công nợ tài chính khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

01/01/2016  
C  
DE  
VI  
NG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dịch vụ, thiết bị, phụ tùng thay thế nhận miễn phí (các khoản hỗ trợ tín dụng) khi mua hàng tồn kho, tài sản cố định được ghi nhận tăng thu nhập khác tại thời điểm thực nhận. Các thiết bị, phụ tùng thay thế, dịch vụ này không được nhận ngay tại thời điểm mua hàng tồn kho, tài sản cố định mà nhận sau theo các điều kiện cụ thể của cả quá trình thực hiện hợp đồng; đồng thời các khoản hỗ trợ tín dụng này có thể thay đổi phụ thuộc vào tình trạng sẵn có của đối tác và nhu cầu sử dụng của Tổng Công ty. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc ghi nhận vào thu nhập khác đối với các khoản nhận miễn phí này là phù hợp với tình hình hoạt động của Tổng Công ty và cung cấp các thông tin hợp lý hơn cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	(Số năm)
Máy bay	12 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Thuê tài sản**

###### ***Tổng Công ty là bên đi thuê:***

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như với tài sản cố định hữu hình.

###### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao. Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

###### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí bảo dưỡng thân máy bay từ 4C-Check trở lên, chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng và các khoản trả trước khác, cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Từ ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty quyết định thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí sửa chữa như sau: chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và cang máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên (trước ngày 01 tháng 4 năm 2015 là từ 400.000 USD trở lên đối với động cơ, cang và không phân bổ đối với thân máy bay) sẽ được phân bổ trong 03 năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD. Việc thay đổi này làm chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty giảm khoảng 106 tỷ VND so với việc áp dụng giá trị tối thiểu cũ.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.
  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).
- Ngoài ra, các khoản chi phí trả trước còn bao gồm tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp, bao gồm:

- (i) Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyến bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyến bay, hợp đồng ký với các đối tác.
- (ii) Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối kỳ trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong kỳ.



#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Chi phí phải trả (Tiếp theo)**

- (iii) Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- (iv) Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở khế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.
- (v) Các khoản chi phí khác.

##### **Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tổng Công ty đang phân ánh số dư các quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn kinh phí và quỹ khác và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh từ các nghiệp vụ xử lý tài chính, sau khi đã bổ sung đủ phần vốn điều lệ là 11.198.648.400.000 đồng theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015 tại các khoản mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để đề xuất giữ lại Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp này và chưa phân loại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### **Ghi nhận doanh thu**

###### *Doanh thu vận chuyển*

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chối từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chối từ lần một của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chối từ từ lần ba trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong kỳ.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

*Các khoản doanh thu khác*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Tổng Công ty đã ký hợp đồng mua dữ liệu tỷ giá trên trang web điện tử [www.xe.com](http://www.xe.com). Vào 9h00 sáng hàng ngày, dữ liệu về tỷ giá thực tế chuyển đổi các đồng bản tệ sang Đô la Mỹ (USD) được tải về từ trang web trên và cập nhật vào máy chủ của Tổng Công ty. Nguồn dữ liệu này được sử dụng để theo dõi, phân tích biến động tỷ giá và xác định tỷ giá hạch toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty theo từng thời kỳ. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán gần nhất sau ngày kết thúc kỳ kế toán do Tổng Công ty ban hành. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air, Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam trình bày bằng Đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là 22.480 VND/USD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	25.610.107.166	27.253.959.060
Tiền gửi không kỳ hạn	1.532.351.245.168	1.342.558.207.567
Tiền đang chuyển	112.482.344.085	115.394.852.115
Các khoản tương đương tiền	2.903.379.540.000	1.925.755.666.770
	<u><b>4.573.823.236.419</b></u>	<u><b>3.410.962.685.512</b></u>

Các khoản tương đương tiền là số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4% đến 4,6% một năm.

11/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015		31/3/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	382.168.126.400	382.168.126.400	268.937.000.000	268.937.000.000

	31/12/2015			31/03/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>399.654.272.193</b>	<b>(14.187.634.343)</b>	<b>386.186.932.611</b>	<b>381.540.742.867</b>	<b>(3.988.419.888)</b>	<b>377.552.322.979</b>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam (*)	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	90.901.080.000	(12.890.717.013)	78.010.362.987	69.633.620.000	(2.924.146.360)	66.709.473.640
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	52.000.000.000	(1.296.917.330)	50.703.082.670	52.000.000.000	(534.884.334)	51.465.115.666
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội bài	30.000.000.000	-	30.720.294.761	30.000.000.000	(529.389.194)	29.470.610.806
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận hàng không ALS	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Công ty Liên doanh TNHH giao nhận hàng hóa Jupiter Pacific	9.147.283.620	-	9.147.283.620	11.760.011.000	-	11.760.011.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT) (*)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần In Hàng không (*)	2.001.168.000	-	2.001.168.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam (*)	-	-	-	2.542.371.294	-	2.542.371.294

(\*) Giá gốc một số khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ) tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là giá trị đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty đối với các công ty chưa niêm yết.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>7.912.211.459.074</b>	<b>7.483.673.822.206</b>
- Trả trước tiền mua máy bay	5.826.952.670.840	5.626.392.314.915
- Trả trước sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.396.724.789.857	1.377.726.195.654
- Trả trước tiền thuê máy bay	360.479.615.107	293.895.768.798
- Trả trước khác	328.054.383.270	185.659.542.839
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>4.706.455.189.310</b>	<b>5.489.675.689.500</b>
- Trả trước dài hạn tiền mua máy bay	4.706.455.189.310	5.489.675.689.500

Trả trước tiền mua máy bay phản ánh khoản thanh toán cho nhà cung cấp theo hợp đồng mua máy bay có lịch nhận máy bay từ năm 2016 trở đi.

Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.202.279.559.415</b>	<b>1.500.612.308.242</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	3.580.192.434	3.580.192.434
- Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	5.306.634.418	5.967.744.426
- Tạm ứng	19.440.981.394	30.667.262.377
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	16.173.485.256	22.024.641.009
- Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng (i)	883.343.051.712	952.849.663.828
- Phải thu khác	274.435.214.201	485.522.804.168
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.329.136.847.177</b>	<b>2.269.947.138.301</b>
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.160.029.284.437	2.125.296.809.160
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	158.798.945.547	132.996.732.709
- Phải thu dài hạn khác	10.308.617.193	11.653.596.432
	<b><u>3.531.416.406.592</u></b>	<b><u>3.770.559.446.543</u></b>

- (i) Khoản tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng là khoản thuế tạm nộp khi nhập khẩu lô hàng hóa được đăng ký tạm nhập để tái xuất và được theo dõi trên khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn khác, khi lô hàng hóa thực hiện tái xuất thì phần thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng sẽ được hoàn trả lại cho Tổng Công ty, trong trường hợp nếu hàng tạm nhập, tái xuất được bán trong nước thì sẽ ghi thẳng vào giá vốn trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2015		31/3/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>90.824.223.309</b>	<b>12.484.939.595</b>	<b>195.628.007.841</b>	<b>135.715.449.094</b>
Công ty cổ phần Hàng Không Đông Dương	30.516.615.727	-	30.516.615.727	-
Đại lý BSP Pháp (Consult)	6.641.874.964	-	6.324.371.759	6.324.371.759
Đại lý Global Flight	5.701.016.721	-	-	-
Indochina Airlines	3.981.820.296	-	3.981.820.296	-
Đối tượng khác	43.982.895.601	12.484.939.595	154.805.200.059	129.391.077.335

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2015</b>		<b>31/3/2015</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng đang đi đường	27.296.572.599	-	89.312.380.864	-
Nguyên liệu, vật liệu	811.602.786.191	(73.169.698.588)	675.923.502.265	(59.809.419.043)
Công cụ, dụng cụ	179.668.758.910	-	114.428.967.672	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.850.649.352	-	21.916.721.265	-
Thành phẩm	-	-	3.079.740.658	-
Hàng hóa (i)	758.085.116.575	(19.478.395)	984.627.280.431	(19.478.395)
Hàng gửi bán	-	-	4.058.229.226	-
Hàng hóa kho bảo thuế	17.661.680.170	-	15.478.608.792	-
	<b>1.800.165.563.797</b>	<b>(73.189.176.983)</b>	<b>1.908.825.431.173</b>	<b>(59.828.897.438)</b>

(i) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/3/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	87.678.036.439	62.269.332.486
Chi phí bảo hiểm	520.599.033	101.278.443.129
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	102.156.161.279	71.811.214.822
	<b>190.354.796.751</b>	<b>235.358.990.437</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	2.291.785.728.609	1.264.841.632.612
Chi phí sửa chữa lớn động cơ chờ phân bổ	1.633.917.493.489	2.013.673.914.847
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	550.520.580.885	425.825.520.898
Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay chờ phân bổ	32.547.002.759	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	200.976.228.213	184.981.287.662
	<b>4.709.747.033.955</b>	<b>3.889.322.356.019</b>

Giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển phản ánh giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán và đã thanh toán cho các đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/4/2015		Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2015	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND			VND	VND
<b>a. Các khoản thuế phải thu/phải nộp</b>						
<b>Nhà nước</b>	<b>89.128.837.513</b>	<b>331.609.676.083</b>	<b>3.269.911.938.730</b>	<b>3.254.077.736.288</b>	<b>126.116.801.753</b>	<b>384.431.842.468</b>
Thuế giá trị gia tăng	15.857.702.954	110.581.031.918	957.486.983.210	997.793.862.984	27.211.225.040	81.627.674.230
Thuế xuất nhập khẩu	13.139.459.430	2.856.201.673	375.336.585.739	403.448.586.859	38.395.258.877	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.665.703.022	78.041.614.042	250.174.972.642	232.027.324.407	59.779.645.380	96.303.204.635
Thuế thu nhập cá nhân	91.538.403	68.137.409.501	325.569.130.160	367.953.936.517	730.672.456	26.391.737.197
Thuế tài nguyên	-	-	826.970.910	826.970.910	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	210.712.500	2.392.454.016	35.787.573.649	30.817.797.640	-	7.151.517.525
Thuế bảo vệ môi trường	-	45.374.392.000	1.218.847.711.000	1.115.389.530.000	-	148.832.573.000
Thuế nhà thầu	-	23.329.275.570	102.491.737.552	102.044.151.434	-	23.776.861.688
Các loại thuế khác	163.721.204	897.297.363	3.390.273.868	3.775.575.537	-	348.274.193
<b>b. Các khoản phí, lệ phí khác</b>	<b>15.146.200</b>	<b>6.082.530</b>	<b>93.605.604</b>	<b>98.610.379</b>	<b>15.146.200</b>	<b>1.077.755</b>
Các khoản phí và lệ phí	15.146.200	6.082.530	93.605.604	98.610.379	15.146.200	1.077.755
	<b>89.143.983.713</b>	<b>331.615.758.613</b>	<b>3.270.005.544.334</b>	<b>3.254.176.346.667</b>	<b>126.131.947.953</b>	<b>384.432.920.223</b>

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific (Jetstar) - Công ty con, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ đồng. Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, Jetstar đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 đồng, đây là khoản nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte. Ltd. đầu tư vào Jetstar (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007). Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, Jetstar được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác.

Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài Chính gửi cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT đề nghị tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ đồng trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Jetstar cho đến khi có hướng dẫn mới. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng và chờ hướng dẫn từ Bộ Tài chính về vấn đề này và theo đó chưa ghi nhận bất kỳ khoản công nợ nào liên quan đến nợ thuế và phạt thuế nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá nghĩa vụ thuế (nếu có) sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dung cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/4/2015	13.444.007.671.908	1.938.174.958.246	1.596.651.155.463	1.792.859.329.080	737.298.517.666	189.132.027.398	19.698.123.659.761
Tăng trong kỳ	6.297.699.502.772	32.282.776.097	201.476.345.195	159.602.836.451	52.333.327.771	18.537.827.571	6.761.932.615.857
Mua sắm mới	1.824.005.622.543	10.485.163.612	191.116.588.217	162.198.325.817	43.545.979.097	15.248.643.226	2.246.600.322.512
Xây dựng mới	-	21.298.556.672	7.777.501.323	-	4.879.330.487	3.289.184.345	37.244.572.827
Điều chỉnh nguyên giá	(8.338.456.101)	265.208.359	1.371.054	-	-	-	(8.071.876.688)
Chuyển từ TSCĐ thuê TC	4.482.032.336.330	-	-	-	-	-	4.482.032.336.330
Phân loại lại	-	233.847.454	2.580.884.601	(2.595.489.366)	3.908.018.187	-	4.127.260.876
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>237.848.323.024</b>	<b>22.017.760.104</b>	<b>69.752.390.593</b>	<b>32.439.168.198</b>	<b>5.345.494.937</b>	<b>6.914.542.828</b>	<b>374.317.679.684</b>
Giảm do thanh lý	237.848.323.024	12.773.288.275	3.644.148.249	27.748.435.720	4.896.408.985	2.965.490.720	289.876.094.973
Phân loại sang chi phí trả trước	-	212.155.500	-	-	-	-	212.155.500
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	7.643.664.056	66.078.067.791	4.180.886.151	411.365.152	-	78.313.983.150
Giảm khác	-	1.388.652.273	30.174.553	509.846.327	37.720.800	3.949.052.108	5.915.446.061
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>19.503.858.851.656</b>	<b>1.948.439.974.239</b>	<b>1.728.375.110.065</b>	<b>1.920.022.997.333</b>	<b>784.286.350.500</b>	<b>200.755.312.141</b>	<b>26.085.738.595.934</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/4/2015	4.812.778.867.100	686.782.919.579	974.321.459.175	1.229.254.779.496	449.311.559.025	104.271.238.155	8.256.720.822.530
Tăng trong kỳ	4.021.041.846.146	69.330.261.141	111.285.269.329	91.647.070.010	71.932.671.948	14.319.645.293	4.379.556.763.867
Trích khấu hao	683.793.899.473	69.315.656.376	108.704.384.728	94.242.559.376	71.932.671.948	14.319.645.293	1.042.308.817.194
Chuyển từ TSCĐ thuê TC	3.337.247.946.673	-	-	-	-	-	3.337.247.946.673
Phân loại lại	-	14.604.765	2.580.884.601	(2.595.489.366)	-	-	-
Giảm trong kỳ	237.848.323.024	16.420.237.222	66.680.899.372	31.620.711.112	4.208.163.744	2.965.490.720	359.743.825.194
Giảm do thanh lý	237.848.323.024	12.098.216.332	3.613.465.561	27.444.997.445	3.803.847.703	2.965.490.720	287.774.340.785
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	4.322.020.890	62.988.773.811	4.175.713.667	404.315.761	-	71.890.824.129
Giảm khác	-	-	78.660.000	-	280	-	78.660.280
Tại ngày 31/12/2015	8.595.972.390.222	739.692.943.498	1.018.925.829.132	1.289.281.138.394	517.036.067.229	115.625.392.728	12.276.533.761.203
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 31/12/2015	10.907.886.461.434	1.208.747.030.741	709.449.280.933	630.741.858.939	267.250.283.271	85.129.919.413	13.809.204.834.731
Tại ngày 31/3/2015	8.631.228.804.808	1.251.392.038.667	622.329.696.288	563.604.549.584	287.986.958.641	84.860.789.243	11.441.402.837.231

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 10.533.524.069.842 đồng (tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là: 3.716.555.384.677 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.288.135.703.364 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Tại ngày 01/4/2015</b>	<b>42.102.151.993.545</b>	<b>-</b>	<b>42.102.151.993.545</b>
Mua sắm mới - cấp mới	17.588.729.418.074	450.000.000	17.589.179.418.074
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	13.693.463.215	-	13.693.463.215
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình (*)	(4.482.032.336.330)	-	(4.482.032.336.330)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>55.222.542.538.504</b>	<b>450.000.000</b>	<b>55.222.992.538.504</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Tại ngày 01/4/2015</b>	<b>15.078.053.141.960</b>	<b>-</b>	<b>15.078.053.141.960</b>
Khấu hao trong kỳ	2.150.543.157.057	43.750.002	2.150.586.907.059
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình (*)	(3.337.247.946.673)	-	(3.337.247.946.673)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>13.891.348.352.344</b>	<b>43.750.002</b>	<b>13.891.392.102.346</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>41.331.194.186.160</b>	<b>406.249.998</b>	<b>41.331.600.436.158</b>
<b>Tại ngày 31/3/2015</b>	<b>27.024.098.851.585</b>	<b>-</b>	<b>27.024.098.851.585</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B777, B787 và ATR72-500.

(\*) Tổng Công ty đã tiến hành mua lại các máy bay thuê tài chính tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký với các đối tác cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Tại ngày 01/4/2015</b>	<b>409.159.391.491</b>	<b>122.575.474.705</b>	<b>1.820.433.554</b>	<b>533.555.299.750</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>22.463.554.229</b>	<b>-</b>	<b>(613.564.787)</b>	<b>21.849.989.442</b>
Mua sắm mới	21.849.989.442	-	-	21.849.989.442
Phân loại lại	613.564.787	-	(613.564.787)	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>458.652.995</b>	<b>358.872.674</b>	<b>-</b>	<b>817.525.669</b>
Giảm do thanh lý	162.111.040	-	-	162.111.040
Giảm do thoái vốn tại công ty con	288.000.000	-	-	288.000.000
Giảm khác	8.541.955	358.872.674	-	367.414.629
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>431.164.292.725</b>	<b>122.216.602.031</b>	<b>1.206.868.767</b>	<b>554.587.763.523</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Tại ngày 01/4/2015</b>	<b>293.755.098.786</b>	<b>31.818.664.588</b>	<b>1.250.586.833</b>	<b>326.824.350.207</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>53.573.543.516</b>	<b>73.262.925</b>	<b>(43.718.066)</b>	<b>53.603.088.375</b>
Trích khấu hao	53.529.825.450	73.262.925	-	53.603.088.375
Phân loại lại	43.718.066	-	(43.718.066)	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>346.961.044</b>	<b>358.872.674</b>	<b>-</b>	<b>705.833.718</b>
Giảm do thanh lý	162.111.040	-	-	162.111.040
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	184.850.004	-	-	184.850.004
Giảm khác	-	358.872.674	-	358.872.674
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>346.981.681.258</b>	<b>31.533.054.839</b>	<b>1.206.868.767</b>	<b>379.721.604.864</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>84.182.611.467</b>	<b>90.683.547.192</b>	<b>-</b>	<b>174.866.158.659</b>
<b>Tại ngày 31/3/2015</b>	<b>115.404.292.705</b>	<b>90.756.810.117</b>	<b>569.846.721</b>	<b>206.730.949.543</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình mang đi thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 25.200.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 40.654.221.871 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án 10 A350 ký năm 2007	176.376.409.365	103.859.896.085
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	129.964.517.112	73.294.857.935
Dự án Retrofit 6 A321	82.371.394.550	-
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	69.680.130.263	189.741.020.976
Dự án 16 A321 ký năm 2009 và 10 A321 ký năm 2007	-	77.582.013.159
Dự án đầu tư ULD 2015-2016	19.486.808.550	-
Dự án Hangar A75	8.184.265.234	8.184.265.234
Các dự án khác	63.379.947.224	35.246.277.875
	<u>549.443.472.298</u>	<u>487.908.331.264</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 50.541.553.669 VND, trong đó phần lớn thuộc các dự án 10 A350 ký năm 2007, dự án 8 B787-9 ký năm 2008 và dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam.

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu	giữ	
			%	%	
1	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
9	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
10	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
11	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
12	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
13	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
14	Công ty Cổ phần Hàng không Jestar Pacific	Việt Nam	68,46	68,46	Kinh doanh vận tải hàng không

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thoái vốn toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không (Airserco), Công ty Cổ phần Công trình Hàng không (Avicon); đồng thời, Tổng Công ty đã thoái phần lớn vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần In Hàng không (Aviprint), khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần In Hàng không được trình bày là khoản đầu tư dài hạn khác.

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND
Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết	1.440.074.410.000	1.440.074.410.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	140.074.639.570	270.537.993.602
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>1.580.149.049.570</u></b>	<b><u>1.710.612.403.602</u></b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ	Hoạt động chính
				quyền biểu quyết năm giữ	
			%	%	
1	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,05	32,05	Cho thuê máy bay
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,07	36,07	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimes)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không (i)	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

(i) Do Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không không nộp báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản đầu tư vào công ty này đang được phản ánh theo giá gốc thay vì hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thoái vốn toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI), Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>Lợi thế thương mại VND</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	515.982.731.590
Tại ngày 01/4/2015	515.982.731.590
Tại ngày 31/12/2015	515.982.731.590
<b>HAO MÒN</b>	
Tại ngày 01/01/2015	223.209.400.920
Trích khấu hao trong kỳ (*)	292.773.330.670
Tại ngày 01/4/2015	515.982.731.590
Trích khấu hao trong kỳ	-
Tại ngày 31/12/2015	515.982.731.590
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2015	-
Tại ngày 31/3/2015	-

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (thời điểm chuyển sang công ty cổ phần), Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư và điều chỉnh giá trị khoản đầu tư theo giá trị đánh giá lại. Do đó số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 cao hơn số phân bổ định kỳ theo phương pháp đường thẳng. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định ghi nhận toàn bộ số tổn thất này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/3/2015</b>
	<b>Giá gốc/số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá gốc/số có khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO, phụ phí	6.149.520.821.459	4.957.682.445.626
Phải trả người bán	2.051.278.764.272	2.157.843.925.710
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	931.659.567.475	761.993.749.116
Phải trả thu bán khác và phải trả Interlines	26.567.047.184	17.097.090.983
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	8.992.883.099	1.061.971.467
	<b>9.168.019.083.489</b>	<b>7.895.679.182.902</b>

Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO, phụ phí là giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>356.898.773.966</b>	<b>372.434.385.892</b>
Kinh phí công đoàn	3.013.960.508	3.422.754.633
Bảo hiểm xã hội	815.393.987	2.300.365.208
Bảo hiểm y tế	252.741.344	423.145.105
Bảo hiểm thất nghiệp	56.086.466	115.125.310
Nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.718.829.421	7.329.326.196
Phải trả về cổ phần hóa	1.883.683	46.777.561.205
Phải trả phụ tùng, vật tư (i)	101.342.332.653	75.198.384.752
Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.697.545.904	236.867.723.483
<b>b) Dài hạn</b>	<b>814.295.607.886</b>	<b>483.992.655.758</b>
Nhận đặt cọc quỹ đại tu và tiền thuê máy bay	651.569.610.889	351.118.819.390
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	161.267.319.338	132.873.836.368
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.458.677.659	-
	<b>1.171.194.381.852</b>	<b>856.427.041.650</b>

- (i) Phải trả phụ tùng, vật tư phản ánh giá trị phải trả ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.
- (ii) Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu phản ánh khoản nhận đặt cọc từ các đối tác để làm đại lý bán chứng từ vận chuyển cho Tổng Công ty.

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/3/2015</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2015</u>
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.718.420.330.984	21.325.676.989.127	23.476.421.906.884	4.567.675.413.227
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	1.427.563.468.863	7.189.456.870.880	4.100.478.397.430	4.516.541.942.313
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	3.723.005.345.350	4.452.202.904.802	3.508.077.795.022	4.667.130.455.130
	<b>11.868.989.145.197</b>	<b>32.967.336.764.809</b>	<b>31.084.978.099.336</b>	<b>13.751.347.810.670</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

*Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>Giá gốc/số có khả</u>	<u>Giá gốc/số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.601.054.814.510	1.947.656.700.272
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.582.037.706.264	2.298.307.133.380
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	537.247.480.851	731.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	237.327.801.950	425.243.692.158
Ngân hàng TMCP Quân Đội	167.075.153.643	341.009.980.557
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	154.257.214.635	211.585.706.905
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	131.075.241.374	146.048.118.963
Ngân hàng Standard Chartered - Trung tâm tài chính quốc tế Dubai	67.560.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế (VIBBank)	45.080.000.000	-
Ngân hàng Bangkok Bank	44.960.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	71.514.335.152
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	301.503.151.482
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	244.551.512.115
	<u>4.567.675.413.227</u>	<u>6.718.420.330.984</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được dùng để bù đắp lượng vốn thiếu hụt tạm thời nhằm cân đối được dòng tiền phục vụ sản xuất kinh doanh, dòng tiền đầu tư và dòng tiền hoạt động tài chính, đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn bằng USD và VND và là các khoản vay tín chấp, có thời hạn từ 3 đến 5 tháng với mức lãi suất đối với tiền USD từ 1,6% - 1,7%/năm và đối với tiền VND từ 8,3% - 9,2%/năm.

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu tại thành phố Đà Nẵng của Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam - công ty con của Tổng Công ty) bị sạt lở gây ra thiệt hại về tài sản cho Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (đơn vị gửi hàng tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu).

Căn cứ vào Bản án số 151/2010/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2010, Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu của Tổng Công ty là 40.339.407.446 đồng và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**TÔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015  
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>31/3/2015</b>	<b>Phát sinh trong kỳ</b>		<b>31/12/2015</b>
	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	15.590.479.812.536	26.571.288.626.773	21.473.009.797.936	20.688.758.641.373
Nợ thuê tài chính dài hạn	23.543.678.543.755	26.362.949.706.067	12.928.857.588.608	36.977.770.661.214
<i>Trong đó:</i>				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.150.568.814.213			9.183.672.397.443
- Số phải trả sau 12 tháng	33.983.589.542.078			48.482.856.905.144
	<b>39.134.158.356.291</b>	<b>52.934.238.332.840</b>	<b>34.401.867.386.544</b>	<b>57.666.529.302.587</b>

11/2015 09/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

*Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>Giá gốc/số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá gốc/số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>VAY DÀI HẠN (i)</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.516.536.488.800	4.866.621.002.499
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.377.444.458.288	2.446.082.158.331
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	1.932.774.869.848	2.039.118.292.950
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.101.679.180.430	1.492.274.758.258
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.231.535.513.460	1.243.283.553.860
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.083.349.064.378	1.128.501.158.403
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.716.885.729.600	1.048.988.966.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	593.451.459.125	-
Ngân hàng TNHH Indovina	385.759.655.870	421.648.835.840
Ngân hàng TMCP Đại Dương	203.281.604.038	248.909.354.520
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	109.900.426.000	193.965.860.000
Ngân hàng Credit Agricole	134.037.324.836	148.208.765.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	121.241.564.544	124.298.473.901
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	81.208.999.775	88.764.285.530
Ngân hàng TMCP Bán Việt	34.800.000.000	39.150.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	23.986.513.501	38.528.640.528
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	36.844.786.345	14.125.934.776
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.041.002.535	7.741.371.500
Vay cá nhân	-	268.400.000
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>20.688.758.641.373</b>	<b>15.590.479.812.536</b>
<b>NỢ DÀI HẠN (ii)</b>		
Ngân hàng Citibank	13.524.965.844.689	11.762.055.909.820
Tập đoàn ING	12.766.875.117.703	-
Ngân hàng Credit Agricole	4.764.873.206.038	5.175.598.415.765
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	3.205.243.269.406	3.399.533.309.525
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.715.469.949.743	2.795.105.758.285
Ngân hàng Royal Bank of Scotland PLC	-	353.362.605.215
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	-	58.022.545.145
Công ty TNHH Viettel - CHT	343.273.635	-
<b>Cộng các khoản nợ dài hạn</b>	<b>36.977.770.661.214</b>	<b>23.543.678.543.755</b>
<b>Tổng cộng vay và nợ dài hạn</b>	<b>57.666.529.302.587</b>	<b>39.134.158.356.291</b>
Trong đó: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	9.183.672.397.443	5.150.568.814.213
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>48.482.856.905.144</b>	<b>33.983.589.542.078</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

(i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được sử dụng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 8,78%/năm, 3,5%/năm và 2,32%/năm. Trong đó, các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm và lãi suất như sau:

**Gốc vay theo loại tiền (vay dài hạn)**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	19.877.976.106.350	14.782.801.244.745
Vay bằng VND	786.796.021.522	769.149.923.990
Vay bằng EUR	23.986.513.501	38.528.643.801
	<u>20.688.758.641.373</u>	<u>15.590.479.812.536</u>

**Gốc vay theo hình thức bảo đảm (vay dài hạn)**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	2.090.798.708.185	2.225.855.699.118
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	4.923.056.646.532	5.210.345.635.811
Tín chấp	13.674.903.286.656	8.154.278.477.607
	<u>20.688.758.641.373</u>	<u>15.590.479.812.536</u>

**Gốc vay theo lãi suất (vay dài hạn)**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND
Vay có lãi suất thả nổi	20.021.947.182.468	15.400.958.904.305
Vay có lãi suất cố định	666.811.458.905	189.520.908.231
	<u>20.688.758.641.373</u>	<u>15.590.479.812.536</u>

(ii) Các khoản nợ dài hạn đều được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính và chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0% đến 3,95%) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm. Trong đó, các khoản nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND
Nợ thuê tài chính có lãi suất thả nổi	25.740.986.996.442	11.767.111.604.535
Nợ thuê tài chính có lãi suất cố định	11.236.783.664.772	11.776.566.939.220
	<u>36.977.770.661.214</u>	<u>23.543.678.543.755</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.516.541.942.313	1.427.563.468.863
Trong năm thứ hai	2.515.543.205.544	4.162.938.091.151
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.017.036.248.357	6.198.197.257.994
Sau năm năm	4.639.637.245.160	3.801.780.994.528
<b>Cộng</b>	<b><u>20.688.758.641.374</u></b>	<b><u>15.590.479.812.536</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.516.541.942.313	1.427.563.468.863
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>16.172.216.699.061</u></b>	<b><u>14.162.916.343.673</u></b>

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	39.492.407.645.444	26.716.370.812.375	36.977.770.661.214	23.543.678.543.755
<i>Trong vòng một năm</i>	<i>5.267.848.136.069</i>	<i>4.325.663.316.760</i>	<i>4.667.130.455.130</i>	<i>3.723.005.345.350</i>
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	<i>18.234.323.699.842</i>	<i>13.851.449.862.785</i>	<i>16.806.454.556.357</i>	<i>11.902.026.202.420</i>
<i>Sau năm năm</i>	<i>15.990.235.809.533</i>	<i>8.539.257.632.830</i>	<i>15.504.185.649.727</i>	<i>7.918.646.995.985</i>
Trừ: Các khoản chi phí tài chính trong tương lai	2.514.636.984.231	3.172.692.268.620	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>36.977.770.661.213</u>	<u>23.543.678.543.755</u>	<u>36.977.770.661.214</u>	<u>23.543.678.543.755</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.667.130.455.130	3.723.005.345.350	4.667.130.455.130	3.723.005.345.350
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>34.825.277.190.314</u></b>	<b><u>22.993.365.467.025</u></b>	<b><u>32.310.640.206.084</u></b>	<b><u>19.820.673.198.405</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	9.023.171.403.149	-	130.887.204.563	-	102.045.082.858	703.024.615.363	8.651.837.316	41.347.982.741	342.544.242.876	2.289.691.821	87.150.359.966	10.441.112.420.653
Tăng do phát hành cổ phiếu	622.268.400.000	36.493.938.542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	658.762.338.542
Tăng do hoàn nhập dự phòng (i)	1.272.627.223.686	-	-	-	-	-	-	76.154.544.645 (ii)	-	-	-	1.348.781.768.331
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	346.157.021.117	-	-	-	-	-	-	(346.157.021.117)	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	199.636.318.219	-	-	-	199.636.318.219
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(15.731.036.595)	-	-	-	(15.731.036.595)
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	-	-	-	-	(2.805.377.458)	-	-	-	(2.805.377.458)
Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng HTK đã ghi tăng vốn	(26.491.760.928)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.491.760.928)
Kết chuyển vốn quỹ theo Nghị định 59	(39.083.887.024)	-	-	-	-	(572.946.695.706)	-	(26.491.760.928)	(342.544.242.876)	-	981.328.569.271	261.982.737
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	(33.313.901)	14.192.696.634	-	-	-	14.159.382.733
Kết chuyển quỹ	-	-	4.270.800	-	-	8.618.523.415	(8.618.523.415)	(4.270.800)	-	-	150.000.000	150.000.000
Tăng do hoàn nhập khoản định giá công ty con (iii)	-	-	-	(1.153.004.222.954)	-	(3.022.394.022)	-	(107.913.359.024)	-	-	-	(1.263.939.976.000)
Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	17.308.806.668	-	-	-	17.308.806.668
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	-	-	-	6.956.328.095	-	-	93.911.724.595	-	-	-	100.868.052.690
Tại ngày 31/12/2015	11.198.648.400.000	36.493.938.542	130.891.475.363	(1.153.004.222.954)	109.001.410.953	135.674.049.050	-	(56.550.752.420)	-	2.289.691.821	1.068.628.929.237	11.472.072.919.592

- (i) Phản ánh toàn bộ số dư các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 (ngày định giá doanh nghiệp), được ghi nhận tăng trực tiếp vốn chủ sở hữu.
- (ii) Phản ánh số dư thuế thu nhập hoãn lại phải trả từ các năm trước được hoàn nhập vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng đầu tư tài chính theo hướng dẫn xử lý tài chính tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 khi chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang công ty cổ phần.
- (iii) Phản ánh khoản chênh lệch đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS) giữa giá trị ghi sổ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (Công ty mẹ) và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của NCTS tại ngày chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/3/2015	11.198.648.400.000	36.493.938.542	130.891.475.363	(1.153.004.222.954)	109.001.410.953	135.674.049.050	(56.550.752.420)	2.289.691.821	1.068.628.929.237	11.472.072.919.592
Tăng vốn trong kỳ	-	-	29.551.644.570	-	-	(29.551.644.570)	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	306.316.559.618	-	-	306.316.559.618
Kết chuyển quỹ	-	-	-	-	-	(6.275.595.481)	6.540.988.441	(265.392.960)	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	5.494.994.483	(5.494.994.483)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(89.337.233.761)	-	-	(89.337.233.761)
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	-	-	-	(7.549.348.762)	-	-	(7.549.348.762)
Thanh lý công ty con	-	-	(2.254.162.363)	-	-	(1.699.752.274)	(637.995.873)	-	-	(4.591.910.510)
Tăng khác	-	-	-	-	-	121.209	105.547.497	-	-	105.668.706
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo và giám khác	-	-	-	-	81.741.775.980	-	(88.113.390.635)	-	-	(6.371.614.655)
Tại ngày 31/12/2015	11.198.648.400.000	36.493.938.542	158.188.957.570	(1.153.004.222.954)	190.743.186.933	103.642.172.417	65.279.379.622	2.024.298.861	1.068.628.929.237	11.670.645.040.228

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.226.840	62.226.840
+) Cổ phiếu phổ thông	62.226.840	62.226.840
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.119.864.840	1.119.864.840
+) Cổ phiếu phổ thông	1.119.864.840	1.119.864.840
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.198.648.400.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số lượng</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số vốn góp tại</u>
	<u>cổ phần</u>	<u>(%)</u>	<u>31/12/2015</u>
			<u>(VND)</u>
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	94,44	10.576.380.000.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,56	622.268.400.000
<b>Cộng</b>	<b>1.119.864.840</b>	<b>100</b>	<b>11.198.648.400.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2015	31/3/2015
<b>1. Tài sản thuê ngoài (i)</b>			
<b>2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công</b>	VND	<b>154.792.819.040</b>	<b>153.317.065.001</b>
<b>3. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	VND	<b>86.642.481.242</b>	<b>103.282.377.227</b>
<b>4. Ngoại tệ các loại</b>			
- Đô la Úc	AUD	794.983	1.859.769
- Đô la Canada	CAD	231.925	280.379
- Đô la Hồng Kông	HKD	1.646.727	2.680.114
- Yên Nhật	JPY	236.718.347	368.982.302
- Won Hàn Quốc	KRW	3.992.284.682	3.548.998.877
- Ringit Malaysia	MYR	2.379.688	361.404
- Rúp Nga	RUB	47.762.714	42.267.038
- Đô la Singapore	SGD	1.626.228	2.928.354
- Bạc Thái Lan	THB	8.730.642	41.758.454
- Đô la Đài Loan	TWD	14.766.153	12.750.402
- Đô la Mỹ	USD	14.974.124	7.485.782
- Peso Philippine	PHP	2.601.844	5.451.281
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	18.867.284	16.588.096
- Kíp Lào	LAK	294.000	5.322.944
- Bảng Anh	GBP	693.143	334.791
- Euro	EUR	2.573.568	4.631.200
- Rupiah Indonesia	IDR	6.479.821.777	328.340.143

(i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 tài sản thuê ngoài là: Máy bay A321 - 17 chiếc thuê khô, 1 chiếc thuê ướt; máy bay B777 - 2 chiếc thuê khô; máy bay A330 - 8 chiếc thuê khô; máy bay A320 - 12 chiếc thuê khô; máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; máy bay B787 - 2 chiếc thuê khô; máy bay A350 - 4 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn - 6 chiếc gồm: GE900506 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-VI6989 (A321), ESN-VI7037 (A321) và ESN-VI7365 (A321); động cơ thuê ngắn hạn - 2 chiếc gồm: A350 - Trent, A321-V2500.

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất bộ phận theo khu vực địa lý.

HÀNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>49.443.303.963.142</b>	<b>16.874.895.594.503</b>
- Doanh thu bán hàng	4.299.389.254.686	1.361.278.603.478
- Doanh thu vận tải Hàng không (i)	40.977.872.395.545	14.421.047.018.832
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	3.684.625.815.499	1.010.463.425.052
- Doanh thu hoạt động khác	481.416.497.412	82.106.547.141
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>297.330.950.150</b>	<b>79.173.111.202</b>
- Chiết khấu thương mại	297.330.950.150	79.173.111.202
<b>Doanh thu thuần (ii)</b>	<b>49.145.973.012.992</b>	<b>16.795.722.483.301</b>

(i) Doanh thu vận tải hàng không trong kỳ bao gồm khoảng 454 tỷ VND là giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và phụ phí) bán trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vé có điều kiện hạn chế bán trong kỳ hoạt động nhưng không sử dụng.

(ii) Tổng Công ty đang ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên (FFP) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	933.813.480.589	451.221.539.968
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.690.297.470	32.645.873.054
Lãi chuyển nhượng vốn góp	126.852.638.896	18.839.596.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia, cổ phiếu thưởng	9.967.027.333	94.169.179.809
Các khoản khác	2.925.620.991	1.034.606.355
	<b>1.154.249.065.279</b>	<b>597.910.795.694</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2.636.954.000.459	666.869.284.081
Chi phí lãi vay	882.335.756.350	271.965.388.066
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	150.717.007.250	34.985.870.759
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.199.214.455	268.960.733.115
Chi phí khác	1.871.792.264	-
	<b>3.682.077.770.778</b>	<b>1.242.781.276.021</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.053.575.469.146</b>	<b>969.222.145.830</b>
Chi phí nhân công	471.736.955.677	169.682.235.004
Chi phí hoa hồng	470.233.326.603	190.553.327.005
Chi phí đặt vé giữ chỗ	951.947.273.072	310.182.003.874
Chi phí bán hàng khác	1.159.657.913.794	298.804.579.947
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.492.881.894.247</b>	<b>568.734.005.246</b>
Chi phí nhân công	548.589.846.666	170.180.774.588
Chi phí thuế	386.085.012.303	193.568.359.771
Chi phí quản lý khác	558.207.035.278	204.984.870.887

**32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay B777, A321 (i)	745.303.698.752	64.391.904.072
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	69.730.172.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	119.218.023.962	39.297.832.193
Thu tiền phạt hợp đồng	24.490.109.842	10.352.951.557
Tiền thu hoàn thuế	10.961.053.170	7.325.481.647
Các khoản thu nhập khác (ii)	296.983.107.293	44.228.282.697
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.196.955.993.019</b>	<b>235.326.624.166</b>
Các khoản khác	24.554.116.661	165.641.643.361
<b>Chi phí khác</b>	<b>24.554.116.661</b>	<b>165.641.643.361</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.172.401.876.358</b>	<b>69.684.980.805</b>

(i) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua máy bay. Các khoản hỗ trợ tín dụng khi mua hàng tồn kho, tài sản cố định được ghi nhận tăng thu nhập khác tại thời điểm thực nhận. Các khoản hỗ trợ này không được nhận ngay tại thời điểm mua hàng tồn kho, tài sản cố định mà nhận sau theo các điều kiện cụ thể của cả quá trình thực hiện hợp đồng; đồng thời các khoản hỗ trợ tín dụng này có thể thay đổi phụ thuộc vào tình trạng sẵn có của đối tác và nhu cầu sử dụng của Tổng Công ty. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc ghi nhận vào thu nhập khác đối với các khoản nhận miễn phí này là phù hợp với tình hình hoạt động của Tổng Công ty và cung cấp các thông tin hợp lý hơn cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

		Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	đồng	306.316.559.618
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	đồng	67.774.793.634
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	đồng	238.541.765.984
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	cổ phiếu	1.119.864.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	<u>213</u>

**34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Ngày 16 tháng 10 năm 2008, kho xăng dầu hàng không Liên Chiểu tại thành phố Đà Nẵng của Xi nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”) bị sạt lở. Công ty đã có đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico (nay là “Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex”, gọi tắt là “PJICO”) lên Tòa Kinh tế - Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội yêu cầu PJICO bồi thường thiệt hại và các chi phí khắc phục hậu quả tại Kho Xăng dầu hàng không Liên Chiểu. Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2010/KDTM-ST với phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc PJICO phải bồi thường các thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả và tổn thất. Đồng thời, Bản án buộc Công ty bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Liên Chiểu của Công ty. Tuy nhiên, PJICO đã thực hiện thủ tục kháng án và yêu cầu xử phúc thẩm đối với vụ kiện này. Ngày 19 tháng 8 năm 2011, tại phiên xử phúc thẩm, Tòa án Nhân dân tối cao Thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2011/KDTM-PT với phán quyết hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 151/2010/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2010, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của Pháp luật.

Theo Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 02 năm 2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra phán quyết buộc PJICO phải bồi thường số tiền bảo hiểm cho Công ty và Công ty phải bồi thường thiệt hại phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho xăng dầu Liên Chiểu. Ngày 06 tháng 3 năm 2014, PJICO đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc không đồng ý với kết luận nêu trên. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có bản án có hiệu lực của Cơ quan pháp luật liên quan đến vụ kiện này.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang phản ánh giá trị hàng tồn kho của Công ty bị thất thoát do sự cố sạt lở Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu trên khoản mục “Các khoản phải thu khác” với số tiền 8,6 tỷ đồng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty và khoản công nợ phải trả đối với Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu của Công ty là 40,3 tỷ đồng.

10/11  
TR  
5  
11/11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN**

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.530,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, còn 4 máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	6.182.214.790.048	2.031.921.112.389

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang các máy bay ATR-72, A321, A330, B777, A350 và B787 với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.577.411.733.408	5.854.185.796.221
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	90.431.142.061.683	14.598.660.963.039
Sau năm năm	66.571.752.765.825	7.941.809.052.437
	<b>182.580.306.560.916</b>	<b>28.394.655.811.697</b>

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 22 và 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	62.234.204.715.814	45.852.578.687.275
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573.823.236.419	3.410.962.685.512
Nợ thuần	57.660.381.479.395	42.441.616.001.763
Vốn chủ sở hữu	12.142.391.521.300	12.012.188.817.789
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,75</b>	<b>3,53</b>

11/01/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573.823.236.419	3.410.962.685.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.683.340.003.253	5.864.787.860.224
Đầu tư tài chính ngắn hạn	382.168.126.400	268.937.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	385.466.637.850	377.552.322.979
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.024.798.003.922</b>	<b>9.922.239.868.715</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	62.234.204.715.814	45.852.578.687.275
Phải trả người bán và phải trả khác	3.218.334.963.819	3.008.009.577.104
Công nợ tài chính khác	2.587.025.338.790	3.138.434.465.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.039.565.018.423</b>	<b>51.999.022.730.295</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng như bảng dưới đây:

	<b>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</b>
Cho kỳ hoạt động từ 01/4/2015 đến ngày 31/12/2015		<b>VND</b>
	+200	(789.642.012.394)
	-200	789.642.012.394
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015		
	+200	(135.745.050.409)
	-200	135.745.050.409

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

*Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu*

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCDN ngày 14 tháng 5 năm 2009, Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu trên cơ sở chính sách hàng năm được Hội đồng thành viên Tổng Công ty phê duyệt.

Cụ thể, chính sách bảo hiểm nhiên liệu đã được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty thông qua tại Nghị quyết số 3191/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 03 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- (i) Nguyên tắc thực hiện: Tổng Công ty triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu một cách thận trọng. Thực hiện bảo hiểm với nhiều kỳ hạn khác nhau, sử dụng cấu trúc bảo hiểm đơn giản.
- (ii) Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.
- (iii) Cấu trúc bảo hiểm: Do ngân hàng cung cấp bao gồm Vanillar Swap, Zero cost collar, Call option, Call spreads, Collar. Do nhà cung ứng cung cấp bao gồm Fixed Price, Maximum Fixed Price, Minimum - Maximum Fixed Price.
- (iv) Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ và có thể tăng lên đến 45% khi giá thị trường ở mức thấp đáng kể.
- (v) Thời hạn bảo hiểm: Tối đa 12 tháng, tính cho tất cả các giao dịch khớp lệnh trong kỳ kế toán.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro biến động tỷ giá*

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong kỳ, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái sau khi Ban Giám đốc đánh giá và xem xét các chi phí để mua các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tỷ giá có thể cao hơn chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá của ngoại tệ.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

50  
T  
H  
T  
N  
TP



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573.823.236.419	-	-	4.573.823.236.419
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.354.203.156.076	2.329.136.847.177	-	5.683.340.003.253
Đầu tư tài chính ngắn hạn	382.168.126.400	-	-	382.168.126.400
Đầu tư tài chính dài hạn	-	385.466.637.850	-	385.466.637.850
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.310.194.518.895</b>	<b>2.714.603.485.027</b>	<b>-</b>	<b>11.024.798.003.922</b>
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	13.751.347.810.670	28.339.034.010.257	20.143.822.894.887	62.234.204.715.814
Phải trả người bán và phải trả khác	2.404.039.355.933	814.295.607.886	-	3.218.334.963.819
Công nợ tài chính khác	2.587.025.338.790	-	-	2.587.025.338.790
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.742.412.505.393</b>	<b>29.153.329.618.143</b>	<b>20.143.822.894.887</b>	<b>68.039.565.018.423</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(10.432.217.986.498)</b>	<b>(26.438.726.133.116)</b>	<b>(20.143.822.894.887)</b>	<b>(57.014.767.014.501)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/3/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.410.962.685.512	-	-	3.410.962.685.512
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.594.840.721.923	2.269.947.138.301	-	5.864.787.860.224
Đầu tư tài chính ngắn hạn	268.937.000.000	-	-	268.937.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	377.552.322.979	-	377.552.322.979
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.274.740.407.435</b>	<b>2.647.499.461.280</b>	<b>-</b>	<b>9.922.239.868.715</b>
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	11.868.989.145.197	22.263.161.551.565	11.720.427.990.513	45.852.578.687.275
Phải trả người bán và phải trả khác	2.524.016.921.346	483.992.655.758	-	3.008.009.577.104
Công nợ tài chính khác	3.138.434.465.916	-	-	3.138.434.465.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.531.440.532.459</b>	<b>22.747.154.207.323</b>	<b>11.720.427.990.513</b>	<b>51.999.022.730.295</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(10.256.700.125.024)</b>	<b>(20.099.654.746.043)</b>	<b>(11.720.427.990.513)</b>	<b>(42.076.782.861.580)</b>

Ban Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro về thiếu hụt vốn lưu động. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn thông qua các khoản vay với hạn mức tín dụng ngắn hạn đã ký với các Ngân hàng và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu từ thu bán chứng từ vận chuyển và từ khấu hao tài sản cố định).

K/S  
 HAI  
 TE  
 M  
 HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 11 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 326/NQ-HĐQT/TCTHK phê duyệt hạn mức tín dụng vay ngắn hạn của Tổng Công ty trong năm 2016 là 180 triệu USD có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016 để đảm bảo cân đối dòng tiền thanh toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

Ngày 05 tháng 02 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 323b/NQ-HĐQT/TCTHK thông qua phương án thuê bổ sung 20 tàu bay A321 NEO cho giai đoạn 2018-2020 nhằm nâng cao năng lực vận chuyển cho các chặng bay ngắn của Tổng Công ty.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được xử lý tài chính. Các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp thêm thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.

Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200 để phù hợp với việc so sánh số liệu kỳ này, cụ thể như sau:


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/3/2015	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/3/2015	
		VND			VND	
<b>I. Tài sản</b>			<b>1. Tài sản</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	268.937.000.000	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	268.937.000.000	Đổi tên và mã số
2. Phải thu khách hàng	131	3.137.657.898.633	2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.137.657.898.633	Đổi tên
3. Trả trước cho người bán	132	7.483.673.822.206	3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.483.673.822.206	Đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			4. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.489.675.689.500	Phân loại lại
5. Các khoản phải thu khác	135	1.413.097.527.600	5. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.500.612.308.242	Phân loại lại, đổi tên và mã số
6. Tài sản ngắn hạn khác	158	88.051.704.043	6. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	- Phân loại lại và đổi mã số
7. Hàng tồn kho	141	2.050.095.263.726	7. Hàng tồn kho	141	1.908.825.431.173	Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			- 8. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	141.269.832.553	Phân loại lại và thêm chỉ tiêu
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			- 9. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.489.675.689.500	Phân loại lại và thêm chỉ tiêu
8. Phải thu dài hạn khác	218	5.494.039.971.658	10. Phải thu dài hạn khác	216	2.269.947.138.301	Phân loại lại và đổi mã số
9. Tài sản dài hạn khác	268	2.265.582.856.143	11. Tài sản dài hạn khác	268	-	- Phân loại lại
<b>II. Nguồn vốn</b>			<b>II. Nguồn vốn</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.868.989.145.197	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.868.989.145.197	Đổi tên và mã số
2. Phải trả người bán	312	7.895.679.182.902	2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.895.679.182.902	Đổi tên và mã số
3. Quỹ Đầu tư phát triển	417	(130.077.919.657)	5. Quỹ đầu tư phát triển	418	135.674.049.050	Phân loại lại và đổi mã số
4. Quỹ Dự phòng tài chính	418	(8.618.523.415)	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			Phân loại lại và đổi mã số



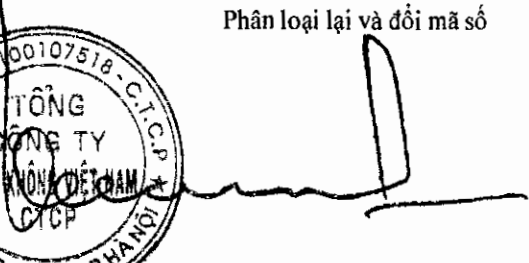
Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 3 năm 2016



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



  
Trần Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc